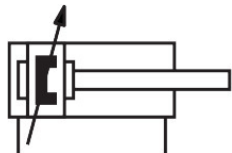


**Xylanh tiêu chuẩn**  
**DSBF-C-40-40-PPVA-N3-R**  
Số bộ phận: 1774260

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                               | Giá trị                                                       |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Hành trình                                             | 40 mm                                                         |
| Ø pít tông                                             | 40 mm                                                         |
| Ren thanh pít tông                                     | M12x1,25                                                      |
| Đệm                                                    | Đệm khí nén ở cả hai bên điều chỉnh được                      |
| Vị trí lắp đặt                                         | bất kì                                                        |
| Tuân theo tiêu chuẩn                                   | ISO 15552                                                     |
| Đầu thanh piston                                       | Ren ngoài                                                     |
| Cấu trúc xây dựng                                      | Pít tông<br>Cần piston<br>Ổng định hình                       |
| Phát hiện vị trí                                       | cho các công tắc gần                                          |
| Áp suất vận hành                                       | 0.06 MPA...1.2 MPA<br>0.6 bar...12 bar                        |
| Nguyên tắc vận hành                                    | tác động kép                                                  |
| Môi chất vận hành                                      | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                  | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                   | 3 - ứng suất ăn mòn mạnh                                      |
| Tuân thủ LABS                                          | VDMA24364-B2-L                                                |
| Loại phòng sạch                                        | Loại 6 theo ISO 14644-1                                       |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                         | -20 °C...80 °C                                                |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối                   | 0.7 J                                                         |
| Chiều dài đệm                                          | 19 mm                                                         |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi  | 633 N                                                         |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống  | 754 N                                                         |
| Khối lượng di chuyển                                   | 268 g                                                         |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                 | 204 g                                                         |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm | 16 g                                                          |
| trọng lượng sản phẩm                                   | 938 g                                                         |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                   | 778 g                                                         |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm           | 40 g                                                          |
| Kiểu gắn                                               | với ren trong<br>với phụ kiện<br>tùy ý:                       |

| Đặc tính                             | Giá trị                    |
|--------------------------------------|----------------------------|
| Cổng nối khí nén                     | G1/4                       |
| Ghi chú vật liệu                     | Tuân thủ RoHS              |
| Vật liệu phủ                         | Nhôm đúc áp lực, tráng     |
| Vật liệu con dấu piston              | TPE-U(PU)                  |
| Vật liệu pít tông                    | Hợp kim nhôm rèn           |
| Vật liệu thanh piston                | thép không gỉ hợp kim cao  |
| Vật liệu ty pít tông-dụng cụ nạo kín | TPE-U (PU)                 |
| Con dấu đệm vật liệu                 | TPE-U (PU)                 |
| Vật liệu piston bộ đệm               | POM                        |
| Vật liệu vỏ xy lanh                  | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa |
| Vật liệu đai ốc                      | thép hợp kim không gỉ      |
| Vật liệu ổ trục                      | POM                        |
| Vít cố vật liệu                      | Thép mạ kẽm                |